

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND phường Tứ Minh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TẠI QĐ 319		DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		CHÉNH LỆCH		GHI CHÚ
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	1	2	1	2	3
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	112,015	142,447	112,015	132,000	-	-10,447	
I	Thu nội địa	112,015	20,242	112,015	20,242	-	0	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)					-	0	
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)					-	0	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)					-	0	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	3,441	1,032	3,441	1,032	-	0	
5	Thuế thu nhập cá nhân	1,787	536	1,787	536	-	0	
6	Thuế bảo vệ môi trường	-		-		-	0	
7	Lệ phí trước bạ	340	0	340	0	-	0	
8	Thu phí, lệ phí (môn bài)	93	60	93	60	-	0	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	0	-	0	-	0	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	250	0	250	0	-	0	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	-		-		-	0	
12	Thu tiền sử dụng đất	105,948	18,458	105,948	18,458	-	0	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-		-		-	0	
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)	-		-		-	0	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-		-		-	0	
16	Thu khác ngân sách	34	34	34	34	-	0	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	122	122	122	122	-	0	
II	Thu viện trợ	0	0	0	0	-	0	
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0	-	0	
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	122,205	-	111,758	-	-10,447	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên		122,205		111,758	-	-10,447	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	0	0	0	0	-	0	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG TỨ MINH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND phường Tứ Minh)

Đơn vị: VNĐ

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TẠI QĐ 319	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	CHÊNH LỆCH	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ	142,447,000,000	132,000,000,000	-10,447,000,000	
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	20,242,000,000	20,242,000,000	0	
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	216,000,000	216,000,000	0	
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	20,026,000,000	20,026,000,000	0	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	122,205,000,000	111,758,000,000	-10,447,000,000	
-	Thu bổ sung cân đối	122,205,000,000	111,758,000,000	-10,447,000,000	
-	Thu bổ sung có mục tiêu			0	
III	Thu kết dư				
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	142,618,000,000	132,000,000,000	-10,618,000,000	
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã	138,642,000,000	127,368,000,000	-11,274,000,000	
1	Chi đầu tư phát triển	18,458,000,000	18,458,000,000	0	
2	Chi thường xuyên	120,184,000,000	108,910,000,000	-11,274,000,000	
3	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		0	
II	Dự phòng ngân sách	3,805,000,000	4,632,000,000	827,000,000	
III	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu			0	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	
V	Tiết kiệm theo Nghị quyết 173/NQ-CP	171,000,000		-171,000,000	

"Đính chính: Số thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp tại NQ 09; QĐ 319 từ 20.243 triệu đồng giảm thành 20.242 triệu đồng; từ khoản thu NS xã hưởng từ các khoản phân chia từ 20.027 triệu đồng giảm thành 20.026 triệu đồng; Thu bổ sung cân đối từ 122.204 triệu đồng tăng thành 122.205 triệu đồng do làm tròn số đến tiền triệu"

BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO
TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND phường Tứ Minh)

Đơn vị: VND

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TẠI QĐ 319	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	CHÉNH LỆCH
A	B	1		2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	142,447,000,000	132,000,000,000	-10,447,000,000
A	CHI BỔ SUNG CÁN ĐỘI CHO NGÂN SÁCH XÃ	142,447,000,000	132,000,000,000	-10,447,000,000
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	18,458,000,000	18,458,000,000	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	18,458,000,000	18,458,000,000	0
	Trong đó:.....			0
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0
1.2	Chi khoa học và công nghệ			0
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình			0
1.4	Chi văn hóa thông tin			0
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0
1.6	Chi thể dục thể thao			0
1.7	Chi bảo vệ môi trường			0
1.8	Chi các hoạt động kinh tế			0
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0
1.10	Chi bảo đảm xã hội			0
2	Chi đầu tư phát triển khác			0
II	Chi thường xuyên	120,013,000,000	108,910,000,000	-11,103,000,000
	Trong đó:			0
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	85,292,000,000	75,481,000,000	-9,811,000,000
2	Chi quốc phòng	824,000,000	878,000,000	54,000,000
3	Chi an ninh và trật tự ATXH	1,782,000,000	1,452,000,000	-330,000,000
4	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0
5	Chi y tế, dân số và gia đình	116,000,000	99,000,000	-17,000,000
6	Chi văn hóa thông tin	800,000,000	762,000,000	-38,000,000
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	152,000,000	236,000,000	84,000,000
8	Chi thể dục thể thao	197,000,000	172,000,000	-25,000,000
9	Chi bảo vệ môi trường	3,972,000,000	4,136,000,000	164,000,000
10	Chi các hoạt động kinh tế	2,001,000,000	991,000,000	-1,010,000,000
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	22,162,000,000	20,904,000,000	-1,258,000,000
12	Chi bảo đảm xã hội	2,698,000,000	3,782,000,000	1,084,000,000
13	Chi khác	17,000,000	17,000,000	0
III	Dự phòng ngân sách	3,805,000,000	4,632,000,000	827,000,000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0
V	Tiết kiệm theo Nghị quyết 173/NQ-CP	171,000,000		-171,000,000
B	Chi viện trợ	0		0
C	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	0		0
				0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND phường Từ Minh)

		TRƯỜNG BỐ				TRƯỜNG ĐÓ				TRƯỜNG ĐỘI								
STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỒNG M	CHI GIẢI DỤC ĐẠO TẠO VÀ ĐẠO PHỤC PHONG	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHAI ĐẠO VÀ CÔNG AN	CHI Y TẾ, AN SỰ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA, THỂ DỤC VÀ THỜI TRANG	CHI PHÁP TRƯNG, TRƯNG TRUYỀN, THÔNG TIN	CHI THỰC DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	Chi cơ sở		Chi cơ sở		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA QUÂN QUẢN LỆ BẢO VỆ AN TOÀN, BẢO VỆ AN TOÀN	CHI BẢO AN SỰ KHÁC	HỒ SƠ KINH TẾ THỰC TIỄN	CHI C
											Chi công nghiệp, thủ công nghiệp, thủ nghiệp	Chi nông nghiệp, thủ nghiệp, thủ công nghiệp	Chi nông nghiệp, thủ nghiệp, thủ công nghiệp	Chi công nghiệp, thủ công nghiệp				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
ĐOÀN ANH ĐỘI CHƠI																		
1	Chi địa cơ	158.472.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
2	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
3	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
4	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
5	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
6	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
7	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
8	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
9	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
10	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
11	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
12	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
13	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
14	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
15	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
16	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
17	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
18	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
19	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
20	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
21	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
22	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
23	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
24	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
25	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
26	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
27	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
28	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
29	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
30	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
31	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
32	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
33	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
34	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
35	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
36	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
37	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
38	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
39	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000	23.000.000	5.470.000.000	700.000.000	21.000.000.000	1.000.000.000	17.000.000	175.000.000
40	Chi chuyên nghiệp	130.000.000.000	95.300.000.000	3.000.000.000	0	116.000.000	100.000.000	115.000.000	197.000.000	3.072.000.000	1.801.000.000							

TỔNG HỢP NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025
CỦA CÁC ĐƠN VỊ THEO PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND phường Tứ Minh)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÊN ĐƠN VỊ SỬ DỤNG DỰ TOÁN SAU SÁP NHẬP	TỔNG CỘNG	NGUỒN TIỀN ĐẤT	NGUỒN TX	NGUỒN CCTL	TÊN ĐƠN VỊ SỬ DỤNG DỰ TOÁN TRƯỚC SÁP NHẬP
	<u>CỘNG</u>	<u>28,999,528,048</u>	<u>26,987,701,527</u>	<u>245,289,850</u>	<u>1,766,536,671</u>	
1	Văn phòng HĐND-UBND	369,341,569	369,341,569			UBND xã Cẩm Đoài
2	Văn phòng HĐND-UBND	24,848,978,002	24,603,688,152	245,289,850		UBND phường Tứ Minh
3	UBND Phường Tứ Minh	252,560,612			252,560,612	UBND xã Cẩm Đoài
4	UBND Phường Tứ Minh	1,513,976,059			1,513,976,059	UBND phường Tứ Minh
5	UBND Phường Tứ Minh	2,014,671,806	2,014,671,806			TP Hải Dương chuyển về

Đã bs chi đầu tư: 621.902.181 đồng

Đã bs chi đầu tư: 24.848.978.002 đồng

TỔNG HỢP NGUỒN TRỢ CẤP MỤC TIÊU TỪ NGUỒN TĂNG THU TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
CHUYỂN SANG NĂM 2025 ĐÃ CẤP CHO CÁC ĐƠN VỊ THEO PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND phường Tír Minh)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÊN ĐƠN VỊ SỬ DỤNG DỰ TOÁN SAU SÁP NHẬP	Tổng kinh phí bổ sung mục tiêu từ nguồn chuyển nguồn ngân sách huyện cho các đơn vị	QĐ 930/QĐ-UBND HCG ngày 12/3/2025 (KP Cải tạo nghĩa trang liệt sỹ xã Cẩm Đoài)	QĐ 935/QĐ-UBND HCG ngày 12/3/2025 bổ sung kp cho các xã nông thôn kiểu mẫu	QĐ 1646/QĐ-UBND HCG ngày 28/4/2025 Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	TÊN ĐƠN VỊ SỬ DỤNG DỰ TOÁN TRƯỚC SÁP NHẬP
	TỔNG CỘNG	1,066,299,000	1,000,000,000	50,000,000	16,299,000	
1	Văn phòng HĐND-UBND	1,050,000,000	1,000,000,000	50,000,000		Xã Cẩm Đoài
2	Trường Tiểu học Cẩm Đoài	6,936,000			6,936,000	Trường Tiểu học Cẩm Đoài
3	Trường THCS Nguyễn Huệ	9,363,000			9,363,000	Trường THCS Nguyễn Huệ

Phụ lục 07

Đơn vị tính: VNĐ

[illegible]

**TỔNG HỢP NGUỒN CẤP DỰ TOÁN ĐẦU NĂM
ĐÃ CẤP CHO CÁC ĐƠN VỊ THEO PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND phường Tứ Minh)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÊN ĐƠN VỊ SỬ DỤNG DỰ TOÁN SAU SÁP NHẬP	TỔNG CỘNG	QĐ 5099/QĐ-UBND NGÀY 25/12/2024	QĐ 5099/QĐ-UBND TPHD NGÀY 25/12/2024	QĐ 4308/QĐ-UBND HCG NGÀY 30/12/2024	QĐ 4308/QĐ-UBND HCG NGÀY 30/12/2024	TÊN ĐƠN VỊ SỬ DỤNG DỰ TOÁN TRƯỚC SÁP NHẬP
		NGUỒN	13	12	13	12	
	TỔNG CỘNG	103,294,099,000	62,638,954,000	8,415,000,000	30,440,145,000	1,800,000,000	
1	Trường mầm non Cẩm Đoài	5,658,137,000			4,958,137,000	700,000,000	Trường mầm non Cẩm Đoài
2	Trường tiểu học Cẩm Đoài	6,216,036,000			5,916,036,000	300,000,000	Trường tiểu học Cẩm Đoài
3	Trường THCS Cẩm Đoài	4,503,857,000			4,203,857,000	300,000,000	Trường THCS Cẩm Đoài
4	Trường THCS Nguyễn Huệ	9,336,115,000			8,836,115,000	500,000,000	Trường THCS Nguyễn Huệ
5	Trường mầm non Tứ Minh	12,278,405,000	7,763,405,000	4,515,000,000			Trường mầm non Tứ Minh
6	Trường tiểu học Tứ Minh	18,397,874,000	14,497,874,000	3,900,000,000			Trường tiểu học Tứ Minh
7	Trường THCS Tứ Minh	10,746,675,000	10,746,675,000				Trường THCS Tứ Minh
	CỘNG	67,137,099,000	33,007,954,000	8,415,000,000	23,914,145,000	1,800,000,000	
9	UBND phường Tứ Minh	6,526,000,000			6,526,000,000		UBND xã Cẩm Đoài
10	UBND phường Tứ Minh	29,631,000,000	29,631,000,000				UBND phường Tứ Minh
11	UBND phường Tứ Minh	1,988,000,000			1,988,000,000		UBND TT Lai Cách
	CỘNG	36,157,000,000	29,631,000,000	0	6,526,000,000	0	

Phụ lục 09

TỔNG HỢP NGUỒN CÁP BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
ĐÃ CẤP CHO CÁC ĐƠN VỊ 6 THÁNG ĐẦU NĂM THEO PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND phường Tứ Minh)

Đơn vị : VND

TT	TÊN ĐƠN VỊ SỬ DỤNG DỰ TOÁN TRƯỚC SÁP NHẬP	TÊN ĐƠN VỊ SỬ DỤNG DỰ TOÁN SAU SÁP NHẬP	TỔNG CỘNG	QĐ số 2970/QĐ_UBN Đ ngày 9/6/2025 KP điều chỉnh nguồn đã cấp (13)	QĐ số 2971/QĐ_UBN Đ ngày 9/6/2025 KP Bổ sung dự toán (13)	QĐ số 3066/QĐ_UB ND ngày 12/6/2025 KP Hỗ trợ GV thừa giữ (13)	QĐ số 2309/QĐ_UB ND ngày 29/4/2025 KP tiền công GVHD (13)	QĐ số 2309/QĐ_UB ND ngày 29/4/2025 KP chức danh nghề nghiệp (13)	QĐ số 2657/QĐ_UB ND ngày 20/6/2025 điều chuyển gi đi trường khác	QĐ số 1597/QĐ_UB ND ngày 23/4/2025 KP GV chuyển đi (13)	QĐ số 969/QĐ_UBND ngày 28/2/2025 KP in khung chức chức thọ, mừng thọ	QĐ số 3199/QĐ_UB ND ngày 23/6/2025 KP mua sắm thiết bị, phương tiện làm việc HCC	QĐ số 2778/QĐ_UB ND ngày23/5/2025 KP thường LĐTT	QĐ số 3064/QĐ_UB ND ngày 12/6/2025 KP Hỗ trợ GV dạy khuyết tật (12)	QĐ số 3626/QĐ_UB ND ngày 26/6/2025 KP tiết kiệm 10% chi TX năm 2025 so với năm 2024	QĐ số 3626/QĐ_UB ND ngày 26/6/2025 KP tiết kiệm 10% chi TX cuối năm 2025	QĐ số 4308/QĐ_UBND ngày 20/12/2024 tăng cường CSVC	QĐ số 2110/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 Hỗ trợ chi phí học tập học sinh	QĐ số 2113/QĐ_UB ND ngày 30/5/2025 phụ cấp ưu đãi gv dạy h/s khuyết tật	QĐ số 2109/QĐ_UBND ngày 30/5/2025 KP cấp bù học phí năm trước (12)	QĐ số 68/QĐ_UB ND ngày 10/1/2025 KP mừng thọ, chúc thọ 2025	QĐ số 1468/QĐ_UB ND ngày 28/4/2025 KP chi thường xuyên chuyên môn	QĐ số 2027/QĐ_UB ND ngày 23/5/2025 KP chi bổ sung KP	QĐ số2031/QĐ_UBND ngày 26/5/2025 KP tổ chức sắp xếp dự hành chính	QĐ số 2748/QĐ_UB ND ngày 24/6/2025 KP vệ sinh môi trường (rác thải)	Ghi chú	
	TỔNG CỘNG		3.385.568.717	318.509.000	112.326.000	199.436.500	214.176.000	538.721.000	-34.376.000	-105.761.000	7.590.000	300.000.000	102.240.000	126.241.217	-11.000.000	-39.000.000	1.100.000.000	12.150.000	151.409.000	2.607.000	39.300.000	18.000.000	17.000.000	100.000.000	221.000.000		
1	Trường MN Cẩm Đoài	Trường MN Cẩm Đoài	800.312.000														800.000.000			312.000							
2	Trường TH Cẩm Đoài	Trường TH Cẩm Đoài	74.145.000						-34.376.000									9.450.000	99.071.000								
3	Trường THCS Cẩm Đoài	Trường THCS Cẩm Đoài	56.568.000															2.700.000	52.338.000	1.530.000							
4	Trường THCS Nguyễn Huệ	Trường THCS Nguyễn Huệ	195.004.000							-105.761.000							300.000.000			765.000							
5	Trường MN Tứ Minh	Trường MN Tứ Minh	209.021.000	0	21.391.000	0	29.920.000	140.730.000					26.980.000	0	-2.000.000	-8.000.000											
6	Trường TH Tứ Minh	Trường TH Tứ Minh	954.834.882	234.459.000	6.762.000	199.436.500	66.760.000	356.194.000					43.310.000	79.913.382	-6.000.000	-26.000.000											
7	Trường THCS Tứ Minh	Trường THCS Tứ Minh	397.793.835	84.050.000	84.173.000	0	117.496.000	41.797.000					31.950.000	46.327.835	-3.000.000	-5.000.000											
	CỘNG		2.687.678.717	318.509.000	112.326.000	199.436.500	214.176.000	538.721.000	-34.376.000	-105.761.000	0	0	102.240.000	126.241.217	-11.000.000	-39.000.000	1.100.000.000	12.150.000	151.409.000	2.607.000	0	0	0	0	0	0	
9	UBND xã Cẩm Đoài	Văn phòng HĐND-UBND	395.300.000																		39.300.000	18.000.000	17.000.000	100.000.000	221.000.000	NDP 2025-2111Td	
10	UBND phường Tứ Minh	Văn phòng HĐND-UBND	302.590.000								2.590.000	300.000.000															
	CỘNG		697.890.000	0	0	0	0	0	0	0	2.590.000	300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	39.300.000	18.000.000	17.000.000	100.000.000	221.000.000		

Phu lục: 10

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THU CHI THƯỜNG XUYÊN THỰC HIỆN XỬ LÝ TÀI CHÍNH TẠI KHO BẠC

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND phường Tứ Minh)

Đơn vị tính: VND

TT	Nguồn	Mã KT	Nội dung	ĐƠN VỊ TRƯỚC SÁP NHẬP								ĐƠN VỊ TRƯỚC SÁP NHẬP								ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP: VĂN PHÒNG HĐND-UBND PHƯỜNG TỨ MINH									
				Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm 2025				Bổ sung trong năm 2025				Đã chi trong năm 2025				Còn lại				TỔNG KINH PHÍ TIẾP NHẬN ĐỂ XỬ LÝ TÀI CHÍNH	Trong đó							
					Cân đối		Tổng cân đối	Trợ cấp MT		Cân đối		Trợ cấp MT		Cân đối		Trợ cấp MT		Cân đối		Trợ cấp MT		CỘNG	Cân đối		CỘNG	Trợ cấp MT			
					Tư Minh	Cẩm Đoài		Tư Minh	Cẩm Đoài	TM	Cẩm Đoài	Tư Minh	CĐ	Tư Minh	Cẩm Đoài	Tư Minh	Cẩm Đoài	Tư Minh	Cẩm Đoài	Tư Minh			Cẩm Đoài	Tư Minh		Cẩm Đoài	Tư Minh	Cẩm Đoài	
1	13	011	Quốc phòng	98.936.560	422.873.000	509.712.000	932.585.000								347.735.366	262.201.600			75.137.634	247.510.400	-	-	609.936.966	609.936.966	347.735.366	262.201.600	-		
2	13	041	An Ninh	8.055.031	747.000.000	234.000.000	981.000.000								285.356.400	111.026.100			461.643.600	122.973.900	-	-	396.382.500	396.382.500	285.356.400	111.026.100	-		
3	13	098	GD Đào tạo		52.000.000	12.115.000	64.115.000								420.000				51.580.000	12.115.000	-	-	420.000	420.000	420.000		-		
4	13	139	Y tế		52.000.000	12.115.000	64.115.000								10.080.300				41.919.700	12.115.000	-	-	10.080.300	10.080.300	10.080.300		-		
5	13	161	Văn hóa	1.668.000	100.000.000	69.374.000	169.374.000								61.661.952	24.636.000			38.338.048	44.738.000	-	-	86.297.952	86.297.952	61.661.952	24.636.000	-		
6	13	191	Phát thanh		75.400.000	17.668.000	93.068.000								-				75.400.000	17.668.000	-	-	-	-	-		-		
7	13	221	Thể dục TT		98.000.000	19.687.000	117.687.000								12.748.800				85.251.200	19.687.000	-	-	12.748.800	12.748.800	12.748.800		-		
8	13	278	Môi trường	2.328.000	50.000.000		50.000.000								-				50.000.000	-	-	-	-	-	-		-		
9	13	281	Nông nghiệp		5.468.000	6.267.000	11.735.000								-				5.468.000	6.267.000	-	-	-	-	-		-		
10	13	292	Giao thông		27.190.000	20.760.000	47.950.000								4.500.000				22.690.000	20.760.000	-	-	4.500.000	4.500.000	4.500.000		-		
11	13	341	QLNN	73.754.679	6.621.827.000	2.445.112.000	9.066.939.000	#####	50.000.000		245.000.000	400.000.000			3.160.368.030	1.256.438.233	128.784.396	49.650.500	3.461.458.970	1.433.673.767	491.915.604	349.500	4.595.241.159	4.416.806.263	3.160.368.030	1.256.438.233	178.434.896	128.784.396	49.650.500
12	13	351	Đảng	6.790.540	1.331.354.000	1.276.298.000	2.607.652.000								495.401.268	400.367.600			835.952.732	875.930.400	-	-	895.768.868	895.768.868	495.401.268	400.367.600	-		
13	13	361	Đoàn thể	69.568.496	598.938.000	1.315.422.000	1.914.360.000								275.676.830	514.100.400			323.261.170	801.321.600	-	-	789.777.230	789.777.230	275.676.830	514.100.400	-		
14	13	362	Tổ chức XH khác CS XHĐH người có công với CM		6.000.000		6.000.000												6.000.000	-	-	-	-	-	-		-		
15	13	371				302.640.000	302.640.000		316.400.000						137.795.580		219.800.000	-	164.844.420	-	96.600.000	357.595.580	137.795.580		137.795.580	219.800.000		219.800.000	
16	13	398	Bảo trợ xã hội		265.904.000		265.904.000					596.810.000			136.263.988		286.895.000		129.640.012	-	309.915.000	-	423.158.988	136.263.988	136.263.988		286.895.000	286.895.000	
			TỔNG	261.101.306	10.453.954.000	6.241.170.000	16.695.124.000	220.700.000	366.400.000	-	245.000.000	996.810.000	-	4.790.212.934	2.706.565.513	415.679.396	269.450.500	5.663.741.066	3.779.604.487	801.830.604	96.949.500	8.181.908.343	7.496.778.447	4.790.212.934	2.706.565.513	685.129.896	415.679.396	269.450.500	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐẦU TƯ CÔNG
THỰC HIỆN XỬ LÝ TẠI CHÍNH TẠI KHO BẠC

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /tháng/11 năm 2023 của HĐND phường Từ Minh)
Đơn vị (hàng): VND

TT	ĐIỂN GIẢI	MÃ CỤ			MÃ MƠI			VỐN BỐ TRÍ			VỐN DÀ THANH TOÁN			DỰ TOÁN CÒN LẠI					
		Mã đầu hàng HC cũ	Mã quan hệ NS cũ	Mã Dự án đầu tư cũ	Mã đầu hàng HC mới	Mã quan hệ NS mới	Mã Dự án đầu tư mới	TỔNG SỐ	Trong đó			TỔNG SỐ	Trong đó		TỔNG SỐ	Trong đó			
									43	44	49		43	44		49	43	44	49
Phường Từ Minh																			
1	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Vũ Mạnh Hùng, khu L1 Cường, phường	10540	1040573	7183008	10891	1144302	7183008	4,300,000,000		4,300,000,000		1,875,062,000		1,875,062,000		2,424,938,000	0	2,424,938,000	0
2	Xây dựng trường THCS Từ Minh, phường Từ Minh	10540	1040573	7183008	10891	1144302	7183008	40,825,740,002		40,578,450,152	245,289,850	15,237,952,612		14,992,662,762	245,289,850	25,585,787,390	0	25,585,787,390	0
3	Cải tạo nhà LV 3 tầng, nhà VS, vụ số Đảng ủy HĐND UBND phường Từ Minh, TP.HĐ	10540	1040573	7183008	10891	1144302	7183008	614,282,000		614,282,000		614,282,000		614,282,000		0	0	0	0
4	Xây dựng nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ Đảng ủy - HĐND - UBND phường Từ Minh	10540	1040573	7183008	10891	1144302	7183008	4,800,000,000		4,800,000,000		3,209,979,600		3,209,979,600		1,590,020,400	0	1,590,020,400	0
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước khu dân cư L1 Cường A, phường Từ Minh, thành phố Hải Dương	10540	1040573	7183008	10891	1144302	7183008	4,325,238,000		4,325,238,000						4,325,238,000	0	4,325,238,000	0
6	Hỗ trợ kỹ thuật thẩm định cơ Thường Đại phường Từ Minh, thành phố Hải Dương	10540	1040573	7183008	10891	1144302	7183008	277,088,000		277,088,000		277,088,000		277,088,000		0	0	0	0
CỘNG:								55,140,348,002	0	54,095,698,152	245,289,850	21,234,364,212	0	20,969,074,362	245,289,850	33,925,983,790	0	33,925,983,790	0
Xã Cẩm Duối																			
1	Nhà ăn, nhà vệ, nhà vệ sinh, trường tiểu, công, hệ thống thoát nước, sân trường TH Cẩm Duối	10942	1071148	7184304	10891	1144302	7183008	71,706,000	0	0	0	71,706,000	71,706,000			71,706,000	0	0	0
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn, chỉnh thoát nước trên địa bàn xã Cẩm Duối, Tuyến 2: Từ công làng Hà Xã đến công xã Ông Vũ Văn Huyền.	10942	1071148	7184304	10891	1144302	7183008	243,800,000	243,800,000			243,800,000	243,800,000			0	0	0	0
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn, chỉnh thoát nước trên địa bàn xã Cẩm Duối, Tuyến 1: Thôn Hà Xã Từ Nhà văn hóa thôn Hà Xã đến nhà Ông Vũ Văn Đức xóm Hòa Bình	10942	1071148	7184304	10891	1144302	7183008	342,800,000	192,800,000		150,000,000	342,800,000	192,800,000			150,000,000	0	0	0
4	Sân thể thao, nhà tập luyện thể thao thôn Kim Xá	10942	1071148	7184304	10891	1144302	7183008	7,838,000	7,838,000			7,838,000				7,838,000	0	0	0
5	Cải tạo, sửa chữa nhà trường và nhà làm việc với Đảng ủy - UBND - HĐND xã Cẩm Duối	10942	1071148	7184304	10891	1144302	7183008	23,690,000				23,690,000				23,690,000	0	0	0
6	Cải tạo, sửa chữa nhà trường và nhà làm việc với Đảng ủy - UBND - HĐND xã Cẩm Duối	10942	1071148	7184304	10891	1144302	7183008	1,480,171,569	1,000,000,000		480,171,569	1,480,171,569	1,000,000,000			480,171,569	0	0	0
7	Cải tạo, sửa chữa nhà trường và nhà làm việc với Đảng ủy - UBND - HĐND xã Cẩm Duối	10942	1071148	7184304	10891	1144302	7183008	279,057,000			12,622,000	266,435,000	279,057,000		12,622,000	266,435,000	0	0	0
8	Cải tạo, sửa chữa nhà trường và nhà làm việc với Đảng ủy - UBND - HĐND xã Cẩm Duối	10942	1071148	7184304	10891	1144302	7183008	250,669,000			20,215,000	230,454,000	250,669,000		20,215,000	230,454,000	0	0	0
CỘNG:								2,099,731,569	1,436,690,000	64,365,000	1,198,766,569	2,699,731,569	1,436,690,000	64,365,000	1,198,766,569	0	0	0	0

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI KHỎI TRƯỜNG HỌC THỰC HIỆN XỬ LÝ TÀI CHÍNH TẠI KHO BẠC

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND phường Tứ Minh)

Đơn vị tính: VND

STT	ĐƠN VỊ TRƯỚC SÁP NHẬP	Kinh phí sử dụng được giao năm 2025						Kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm 2025				Kinh phí còn lại được sử dụng 6 tháng cuối năm				ĐƠN VỊ SAU SÁP NHẬP	GHI CHÚ
		DT năm 2024 chuyển sang	DT giao đầu năm 2025 (theo QĐ của UBND huyện)	KP BSMT 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh tăng/giảm	Trừ 5% tiết kiệm	Tổng dự toán được sử dụng trong năm 2025	Chuyển nguồn	Dự toán giao đầu năm	Bổ sung mục tiêu	Tổng kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm 2025	Chuyển nguồn	Dự toán giao đầu năm	Bổ sung mục tiêu	Tổng KP còn lại được sử dụng 6 tháng cuối năm		
		1	2	3	4a	4b	5 = 1+2+3-4a-4b	6	7	8	9 = 6+7+8	10	11	12	13 = 10+11+12		
	TỔNG CỘNG		67,437,099,000	3,482,897,717	-21,711,000	18,000,000	70,712,185,717	0	29,648,368,948	3,095,616,717	32,743,985,665	0	37,684,200,052	252,000,000	37,936,200,052		
1	Trường MN Tứ Minh	0	12,278,405,000	723,021,000	0	10,000,000	12,991,426,000	0	4,005,335,274	471,021,000	4,476,356,274	0	8,263,069,726	252,000,000	8,515,069,726	Trường MN Tứ Minh	
	KP giao tự chủ	0	7,763,405,000	192,041,000	0	10,000,000	7,945,446,000	0	4,005,335,274	192,041,000	4,197,376,274	0	3,748,069,726	0	3,748,069,726	KP giao tự chủ	
	KP giao không tự chủ	0	4,515,000,000	530,980,000	0	0	5,045,980,000	0	0	278,980,000	278,980,000	0	4,515,000,000	252,000,000	4,767,000,000	KP giao không tự chủ	
2	Trường MN Cẩm Đoài	0	5,658,137,000	1,112,312,000	0	0	6,770,449,000	0	3,260,006,940	956,000,000	4,216,006,940	0	2,554,442,060		2,554,442,060	Trường MN Cẩm Đoài	
	KP giao tự chủ	0	4,958,137,000	0	0	0	4,958,137,000	0	2,560,006,940	0	2,560,006,940	0	2,398,130,060	0	2,398,130,060	KP giao tự chủ	
	KP giao không tự chủ	0	700,000,000	1,112,312,000	0	0	1,812,312,000	0	700,000,000	956,000,000	1,656,000,000	0	156,312,000		156,312,000	KP giao không tự chủ	
3	Trường tiểu học Tứ Minh	0	18,397,874,000	986,834,882			19,384,708,882	0	6,743,693,882	986,834,882	7,730,528,764		11,622,180,118		11,622,180,118	Trường tiểu học Tứ Minh	
	Kinh phí giao tự chủ	0	14,497,874,000	863,611,500	0	32,000,000	15,329,485,500	0	6,743,693,882	863,611,500	7,607,305,382		7,722,180,118		7,754,180,118	Kinh phí giao tự chủ	
	Kinh phí giao không tự chủ	0	3,900,000,000	123,223,382			4,023,223,382	0	0	123,223,382	123,223,382		3,900,000,000		3,900,000,000	Kinh phí giao không tự chủ	
4	Trường THCS Tứ Minh	0	10,746,675,000	415,536,835	84,050,000	8,000,000	11,070,161,835	0	5,160,127,646	480,731,835	5,640,859,481	0	5,429,302,354	0	5,429,302,354	Trường THCS Tứ Minh	
	Kinh phí giao tự chủ	0	10,746,675,000	243,466,000	84,050,000	8,000,000	10,898,091,000	0	5,160,127,646	308,661,000	5,468,788,646		5,429,302,354		5,429,302,354	Kinh phí giao tự chủ	
	Kinh phí giao không tự chủ	0		172,070,835			172,070,835	0	0	172,070,835	172,070,835		0		0	Kinh phí giao không tự chủ	
5	Trường THCS Cẩm Đoài	0	4,503,857,000	89,040,000			4,592,897,000	0	2,407,339,285	89,040,000	2,496,379,285		2,096,517,715		2,096,517,715	Trường THCS Cẩm Đoài	
	Kinh phí giao tự chủ	0	4,203,857,000	32,472,000	0	0	4,236,329,000	0	2,107,339,285	32,472,000	2,139,811,285		2,096,517,715		2,096,517,715	Kinh phí giao tự chủ	
	Kinh phí giao không tự chủ	0	300,000,000	56,568,000			356,568,000	0	300,000,000	56,568,000	356,568,000		0		0	Kinh phí giao không tự chủ	
6	Trường THCS Nguyễn Huệ	0	9,636,115,000	75,072,000	-105,761,000	0	9,605,426,000	0	5,095,142,500		5,095,142,500		4,510,283,500	0	4,510,283,500	Trường THCS Nguyễn Huệ	
	Kinh phí giao tự chủ		8,836,115,000	74,307,000	-105,761,000		9,016,183,000		4,333,314,900		4,333,314,900		4,471,346,100		4,471,346,100	Kinh phí giao tự chủ	
	Kinh phí giao không tự chủ		800,000,000	765,000			800,765,000		761,827,600		761,827,600		38,937,400		38,937,400	Kinh phí giao không tự chủ	
7	Trường TH Cẩm Đoài	0	6,216,036,000	81,081,000			6,297,117,000	0	2,976,723,421	111,989,000	3,088,712,421		3,208,404,579		3,208,404,579	Trường TH Cẩm Đoài	
	Kinh phí giao tự chủ	0	5,916,036,000	-27,440,000	0		5,888,596,000	0	2,930,479,421	3,468,000	2,933,947,421		2,954,648,579		2,954,648,579	Kinh phí giao tự chủ	
	Kinh phí giao không tự chủ	0	300,000,000	108,521,000			408,521,000	0	46,244,000	108,521,000	154,765,000		253,756,000		253,756,000	Kinh phí giao không tự chủ	